TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **943**/2020/DS-PT
Ngày: 28/9/2020
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Mỹ Cúc

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Hải Vân

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hoài Phương, cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Duy Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 530/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 704/2019/DS-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân quận X, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4718/2020/QĐDS-PT ngày 04 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn A, sinh năm 1975 (Có mặt)

Cư trú: 1 NTB, phường Chánh Hiệp, quận 12, Thành phố H

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh D – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị E (mất năm 2016)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông Nguyễn Văn B

Cư trú: số 3/8 khu phố 4, phường Tân Chánh Hiệp, quận X, Thành phố H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân quận X, Thành phố H

Trụ sở: 07 Lê Thị Riêng, phường Chánh Hiệp, quận X, Thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trương Hải H - Chủ tịch (Vắng mặt)

3.2 Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1970

3.3 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968

3.4 Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1989

Cùng cư trú: số 3/8 khu phố 4, phường Tân Chánh Hiệp, quận X, Thành phố H

3.5 Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Cư trú: 1 NTB, phường Chánh Hiệp, quận 12, Thành phố H

Người đại diện ủy quyền ngày 12/4/2007 (BL138) và 11/5/2011 (BL261): Ông Lê Văn A (Có mặt)

3.6 Bà Trần Thị T, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Cư trú: A1C/2 ấp 7, xã Vĩnh Lộc, huyện BC, Thành phố H

3.7 Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

3.8 Bà Lê Thị Th, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Cùng cư trú: 15/7 khu phố 9, phường TA, quận 12, Thành phố H

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc P (đều có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Huỳnh KT – Luật sư thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh – Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tòa án nhân dân (viết tắt Tòa án ND) quận 12, Tòa án ND Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa Dân sự - Tòa án ND tối cao giải quyết việc tranh chấp trong vụ án này thể hiện tại Bản án số 295/2010/DSST ngày 16/11/2010 (BL237), Bản án số 602/2011/DS-PT ngày 27/5/2011 (BL298), Quyết định giám đốc thẩm số 293/2014/DS-GĐT ngày 01/8/2014 (BL337), Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 449/2015/QĐDS-ST ngày 30/9/2015 (BL413), Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 93/2016/QĐDS-PT ngày 15/01/2016 (BL467) và Quyết định chuyển vụ án số 60/2017/QĐ-CVA ngày 09/3/2017 (BL560) cùng với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và các văn bản của các đương sự nêu như sau:

Đơn khởi kiện gửi ngày 13/12/2006 (BL98), Bản tự khai ngày 24/01/2007 (BL167), Biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2007 (BL165), Bản tự khai ngày 05/3/2015 (BL387) và 04/3/2016 (BL555)*, nguyên đơn trình bày:*

Căn nhà số 3/8 khu phố 4, phường Tân Chánh Hiệp, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt căn nhà số 3/8) thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị E theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 12824 ngày 03/12/2003 (viết tắt Giấy CNQSHNƠ ngày 03/12/2003) của Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) quận X (BL125) với diện tích đất ở là 113,4m^2 và nhà ở là 113,4m^2 thuộc thửa 1967-5, tờ bản đồ số 1M (Sơ đồ nền) có kết cấu là tường gạch, mái tôn.

Trong ngày 21/6/2005, tôi (là tài sản chung với vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc H) và bà Nguyễn Thị E thỏa thuận ký kết mua căn nhà số 3/8, đó là:

Hợp đồng mua bán nhà (viết tắt Hợp đồng MBN) số 05925/HĐ-MBN (BL123) ký tại Phòng Công chứng số 5, Thành phố H (viết tắt Phòng CC số 5)

có diện tích ghi trong Giấy CNQSHNƠ ngày 03/12/2003 là 113,4m^2 với giá 200 triệu đồng. Bà Nguyễn Thị E đã nhận trước 50 triệu đồng và nhận tiếp 100 triệu đồng ngay sau khi ký hợp đồng. Số tiền còn lại sẽ giao sau một năm kể từ khi hoàn tất thủ tục mua bán nhà và nhận nhà;

Hợp đồng MBN và đất ký bằng giấy tay (BL204) ghi nhận diện tích chuyển nhượng là 194m^2 (9,7m x 20m) với giá 290 triệu đồng, bao gồm diện tích nhà 113,4m^2 là 200 triệu đồng và diện tích đất xung quanh là 90 triệu đồng. Chữ viết trong hợp đồng này là của ông Nguyễn Đăng T là người làm chứng. Bà Nguyễn Thị E đã nhận cọc trước 150 triệu đồng vào ngày 21/6/2005. Tại đoạn 2 Điều 2 của hợp đồng này ghi "Số tiền còn lại bên B sẽ trả cho bên A vào các đợt: ... " có bỏ trống 3 dòng tại thời điểm ký. Dòng chữ ghi vào chỗ trống là ghi sau khi bà Nguyễn Thị E đã nhận đủ tiền là 290 triệu đồng;

Hợp đồng nhận tiền lần cuối (BL105) ghi nhận số tiền mua bán căn nhà số 3/8 là 200 triệu đồng, đã giao nhận 150 triệu đồng. Số tiền còn lại sẽ giao một năm sau khi nhận nhà. Do cần tiền nên thống nhất giao 50 triệu đồng vào ngày 21/12/2005 và bà Nguyễn Thị E hứa sẽ giao nhà đúng ngày 21/6/2006.

Ngày 16/7/2006, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận X ghi nhận việc đăng ký thay đổi chủ sử dụng là tôi (Lê Văn A) trong Giấy CNQSHNƠ ngày 03/12/2003 cấp cho bà Nguyễn Thị E.

Không thực hiện đúng hợp đồng, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án ND quận X buộc bà Nguyễn Thị E (đã mất năm 2016) nay là ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc P (viết tắt hộ ông Nguyễn Văn B) đang cư trú tại căn nhà số 3/8 phải thực hiện nghĩa vụ giao nhà của bà Nguyễn Thị E đã bán theo Hợp đồng MBN số 05925/HĐ-MBN vì đã nhận đủ tiền trước khi mất. Ngoài ra, tôi không yêu cầu giải quyết phần đất còn lại là 80,6m^2 (194m^2 - 113,4m^2) theo Hợp đồng MBN ký bằng giấy tay. Đồng thời, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn B số tiền 100 triệu đồng để tìm nơi ở khác.

Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 28/4/2006 (BL126); Biên bản hòa giải ngày 07/12//2006 (BL130); Biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2007 (BL161); Bản tự khai ngày 24/01/2007 (BL163); Biên bản hòa giải ngày 03/5/2007 (BL178), 06/3/2009 (BL180), 31/3/2010 (BL182); Biên bản ngày 13/6/2007 (BL151); Biên bản phiên tòa ngày 16/11/2010 (BL229); Đơn khiếu nại ngày 15/7/2011 (BL320); Bản tường trình (BL253), bà Nguyễn Thị E trình bày:

Năm 1969, tôi có quen và chung sống với ông Nguyễn Văn Ron (đã có gia đình, bỏ đi sau khi mang thai) và có con là ông Nguyễn Văn B. Sau đó, tôi tạo lập căn nhà số 3/8 và được cấp Giấy CNQSHNƠ ngày 03/12/2003. Tôi có bán một phần diện tích căn nhà này như sau:

Ngày 13/5/2004, chuyển nhượng cho ông Lê Danh S một lô đất 60m^2 (5m x 12m) có nhà cấp 4 giáp phía Tây của căn nhà số 3/8 với giá 100 triệu đồng theo Giấy bán nhà và đất (BL103) bằng giấy tay. Căn nhà này được UBND quận X ban hành Thông báo số 5120/TB-UB ngày 26/11/2007 (BL127) về tạm cấp số nhà là 90/1 khu phố 4, đường Tân Chánh Hiệp 17, phường Tân Chánh Hiệp, quận X thuộc thửa 72, tờ bản đồ số 31 theo tài liệu năm 2005 do xây dựng tháng 11/2003 và bị lập Biên bản ngừng thi công ngày 23/01/2005 (BL128). Sau đó, tôi và ông Nguyễn Văn B có ký tái xác nhận tại Hợp đồng chuyển nhượng đất bằng giấy tay

ngày 12/10/2007 (BL109) với ông Lê Danh S và đã nhận đủ tiền.

Ngày 23/01/2007, tôi và ông Nguyễn Văn B đã nhận đủ tiền bán căn nhà phía bên trái của căn nhà số 3/8 là 4,8m x 10,4m cho bà Trần Thị T có tổng diện tích 53,9m^2 với giá 135 triệu đồng theo Hợp đồng mua bán nhà đất (BL108) bằng giấy tay.

Thông qua ông Hạ (là người cho tôi mượn tiền trước đây) giới thiệu nên tôi mới quen biết và có mượn của ông Lê Văn A số tiền 46 triệu đồng, trong hạn 30 ngày, không có lãi suất theo Bản hợp đồng vay nợ tiền ngày 21/5/2006 bằng giấy tay (BL106). Đồng thời, có giao bản chính chủ quyền nhà cho ông Lê Văn A giữ.

Đồng ý sự giải thích là mượn tiền nên cùng với ông Hạ và ông Lê Văn A đến Phòng CC số 5 để ký nhưng tôi không ký bán căn nhà số 3/8 cho ông Lê Văn A, tôi bị lừa dối vì tuổi già (sinh năm 1937) và không đọc được. Do đó, tôi không đồng ý giao căn nhà số 3/8 cho ông Lê Văn A. Đề nghị Tòa án hủy hợp đồng ký công chứng và cả giấy tay, buộc ông Lê Văn A trả lại bản chính giấy chủ quyền nhà thì tôi sẽ trả đủ tiền mượn 46 triệu đồng.

Bản tự khai ngày 20/11/2007 (BL168) của ông Nguyễn Văn B lập; Bản tự khai ngày 16/8/2016 (BL554) và Đơn yêu cầu độc lập ngày 09/3/2017 (BL504) do ông Nguyễn Ngọc P ghi ý kiến của ông Nguyễn Văn B:

Tôi là con ruột của bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Văn Ron, không biết mẹ tôi bán căn nhà số 3/8 cũng như vay mượn tiền của ông Lê Văn A. Mẹ tôi không biết đọc chữ. Thống nhất ý kiến của mẹ tôi nêu trong các văn bản gửi Tòa án các cấp. Đề nghị Tòa án hủy các hợp đồng mua bán nhà giữa mẹ tôi và ông Lê Văn A ký tại công chứng hay chỉ bằng giấy tay vì không có bán nhà, chỉ có mượn tiền nên không đồng ý giao căn nhà số 3/8 cho ông Lê Văn A.

Mẹ tôi mất ngày 17/6/2016. Tôi bị mù từ năm 2012 nên xin vắng mặt các buổi làm việc, hòa giải, phiên tòa xét xử vì mỗi lần lên Tòa án rất khó khăn.

Bản tự khai ngày 16/8/2016 (BL552) và Đơn yêu cầu độc lập ngày 09/3/2017 (BL504) do ông Nguyễn Ngọc P ghi ý kiến của bà Nguyễn Thị N:

Thống nhất ý kiến của con và chồng là ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Ngọc P.

Bản tự khai ngày 16/8/2016 (BL553) và Đơn yêu cầu độc lập ngày 09/3/2017 (BL504), ông Nguyễn Ngọc P trình bày:

Tôi là con của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N và là cháu nội của bà Nguyễn Thị E. Tôi không có ý kiến gì về vụ án này cả phần bán nhà hay mượn tiền của bà nội nhưng không đồng ý giao căn nhà số 3/8 cho ông Lê Văn A. Đồng thời, yêu cầu hủy hợp đồng mua bán nhà ký tại công chứng.

Bản tự khai ngày 06/3/2009 (BL149) và Biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2008 (BL170), ông Lê Danh S trình bày:

Ngày 13/5/2004, tôi có mua một nhà bếp của bà Nguyễn Thị E có diện tích đất 5m x 11,7m thuộc bên trái căn nhà số 3/8 (BL172). Đến ngày 12/10/2007, hai bên có ký lại giấy bán nhà và đất có sự xác nhận của ông Nguyễn Văn B (là con). Tôi đã sử dụng từ tháng 11/2007. Năm 2008, xây dựng nhà mới thì bị lập biên bản yêu cầu tạm ngưng (BL128). Tôi không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A và sẽ khởi kiện bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Văn B

trong một vụ án khác.

Bản tự khai ngày 12/10/2015 (BL415) và 05/6/2018 (BL624), bà Trần Thị T trình bày:

Tôi có nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của bà Nguyễn Thị E (bà Mười) một phần căn nhà số 3/8 (khuôn viên bếp rộng) có diện tích 53,9m^2 vào ngày 23/01/2007. Đến ngày 22/5/2007, tôi đã bán lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Lê Thị Th nên không còn liên quan cũng như không có ý kiến gì trong vụ án này. Do đó, đề nghị vắng mặt tham gia tố tụng.

Bản tự khai (BL148) và Biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2009 (BL166); Biên bản lấy lời khai ngày 23/10/2007 (BL169); Bản tự khai ngày 07/6/2018 (BL609-610-622-623), ông Nguyễn Văn Q và bà Lê Thị Th trình bày:

Vợ chồng tôi mua căn nhà của bà Nguyễn Thị E từ bà Trần Thị T ký bán giấy tay ngày 22/5/2007 với giá 120 triệu đồng. Chúng tôi không có ý kiến trong vụ án này và sẽ khởi kiện bà Trần Thị T trong vụ án khác. Đề nghị vắng mặt tham gia tố tụng.

Văn bản số 6880/UBND-NV ngày 08/9/2017 (BL603), đại diện UBND quận 12 trình bày:

UBND quận X không có ý kiến trong vụ án này và sẽ thực hiện theo quyết định, bản án của Tòa án. Đề nghị vắng mặt tham gia tố tụng.

Biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2007 (BL162), ông Nguyễn Đăng T trình bày:

Theo yêu cầu của ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị E, toàn bộ chữ viết trong Hợp đồng mua bán nhà và đất ngày 21/6/2005 bằng giấy tay là của tôi, kể cả dòng chữ "Tôi đã nhận đủ tiền của bên B đã giao 290 triệu đồng". Tôi có đọc lại, bà Nguyễn Thị E không có phản ứng gì và ký tên, lăn dấu vân tay. Tôi chỉ nhìn thấy việc giao nhận 150 triệu đồng nhưng không có đếm tiền. Tôi không biết việc giao nhận tiền đặt cọc trước 50 triệu đồng hay số tiền còn lại 90 triệu đồng của ông Lê Văn A với bà Nguyễn Thị E.

Bản tự khai ngày 30/5/2007 (BL147), đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam – Chi nhánh QT – Phòng Giao dịch số 4 trình bày:

Ngân hàng có cho ông Lê Văn A vay 50 triệu đồng và thế chấp căn nhà trên. Đã thanh toán xong (BL118) Hợp đồng tín dụng ngày 19/10/2006 (BL113) và thế chấp ngày 16/10/2006 (BL116) nên không liên quan trong vụ án này.

Hòa giải không thành, Tòa án ND quận X tuyên xử: buộc hộ ông Nguyễn Văn B giao nhà đất số 3/8 theo Hợp đồng MBN số 05925/HĐ-MBN ngay khi án có hiệu lực pháp luật; ghi nhận tự nguyện của ông Lê Văn A hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn B số tiền 100.000.000 đồng chi phí di dời nhà sang chỗ ở mới và không chấp nhận yêu cầu của hộ ông Nguyễn Văn B về hủy Giấy CNQSHNƠ ngày 03/12/2003 của UBND quận X cấp cho bà Nguyễn Thị E đã cập nhật sang tên ông Lê Văn A ngày 10/7/2006 tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 09/3/2017. Ngoài ra, ông Nguyễn Văn B chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và liên đới với bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc P chịu tiền án phí; hoàn trả cho ông Lê Văn A tiền nộp tạm ứng án phí; quyền kháng cáo, kháng nghị và các quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 24 và 28/10/2019, hộ ông Nguyễn Văn B gửi đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Lê Văn A thống nhất ý kiến của ông Nguyễn Thanh D – Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc P xác định: ông Nguyễn Văn B bị mù được trợ cấp xã hội hàng tháng do khuyết tật đặc biệt nặng nên bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu được giám hộ gửi cho Tòa án ND quận 12 nhưng không có quyết định công nhận và được giải thích là người truyền đạt lại các văn bản cho ông Nguyễn Văn B nghe. Vả lại, văn bản của bà Nguyễn Thị N ký gửi cho Tòa án đều do ông Nguyễn Ngọc P viết dùm do không biết chữ. Thống nhất với ông Huỳnh KT – Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hủy án xử do không có người giám hộ cho ông Nguyễn Văn B.

Đại diện Viện kiểm sát nêu hành vi tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của ông Huỳnh KT về hủy án do vi phạm nghiêm trọng trong việc không xác định người giám hộ cho ông Nguyễn Văn B là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nhưng phải được giải quyết bằng một việc dân sự theo đơn của bà Nguyễn Thị N gửi ngày 09/3/2017. Do đó, không cần xem xét về nội dung đơn kháng cáo của hộ ông Nguyễn Văn B và giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Ngoài ra, cấp sơ thẩm xác định "Đòi lại tài sản" là không phù hợp tại đơn khởi kiện của ông Lê Văn A nêu và không xem xét cũng như giải quyết các khoản tiền nộp tạm ứng án phí, án phí, chi phí tố tụng của các đương sự không đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh luận giữa các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của hộ ông Nguyễn Văn B gửi trong hạn luật định theo khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên chấp nhận.

[2] Xét đơn xin vắng mặt tại phiên tòa của ông Nguyễn Văn Đ, ông Lê Danh S, bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn Q, bà Lê Thị Th và vắng mặt bà Nguyễn Thị Ngọc H nhưng có ông Lê Văn A đại diện tham dự phiên tòa phù hợp tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên chấp nhận.

[3] Xét Đơn khởi kiện ngày 12/12/2006 (BL98) và Biên bản hòa giải ngày 05/6/2018 (BL629) của nguyên đơn yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị E (mất ngày 17/6/2016) nay là hộ ông Nguyễn Văn B thực hiện nghĩa vụ giao căn nhà số 3/8 theo Hợp đồng MBN số 05925/HĐ-MBN (BL122) được xác định là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng mua bán nhà" thuộc thẩm quyền của Tòa án ND quận X theo Thông báo thụ lý vụ án số 362/TB-TLVA ngày 27/12/2006 (BL145) phù hợp tại khoản 3 Điều 25 và điểm a khoản 1 Điều 33 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 là có căn cứ. Điều này đã khẳng định tại các bản án, quyết định của Tòa án ND các cấp nêu trên và cụ thể hơn là nguyên đơn đã tạm nộp án phí dân sự có giá ngạch (BL143, 591) nên cấp sơ thẩm xác định trong Bản án xử ngày 11/10/2019 về quan hệ pháp luật tranh chấp "Đòi lại tài sản" là không có cơ sở.

[4] Căn cứ Quyết định số 2152/QĐ-UBND-LĐTBXH ngày 07/10/2016 (BL549) của UBND quận X về việc trợ cấp hàng tháng cho ông Nguyễn Văn B là người khuyết tật nặng nên bà Nguyễn Thị N (là vợ) gửi đơn xin yêu cầu giám

hộ (BL547) cho ông Nguyễn Văn B là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trong vụ án này là bà Nguyễn Thị E. Điều này thể hiện qua các Biên bản hòa giải của cấp sơ thẩm lập vào các ngày 16/8/2016 (BL557), 09/3/2017 (BL559), 08/8/2017 (BL626), 23/8/2017 (BL631) đều ghi nhận ông Nguyễn Văn B có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi do bà Nguyễn Thị N là người giám hộ đương nhiên là không phù hợp tại khoản 1 Điều 27, đoạn 2 khoản 3 Điều 69 và Điều 378 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vì đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị N được giải quyết theo thủ tục việc dân sự phải bằng quyết định tuyên bố và chỉ định người giám hộ. Mặt khác, tại Biên bản lập ngày 05/6/2018 (BL629) và Bản án xử ngày 11/10/2019 (BL666) xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị N là người hỗ trợ trong việc đọc và truyền đạt lại các văn bản cho ông Nguyễn Văn B không được qui định tại Mục 2 Chương VI Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về những người tham gia tố tụng khác. Tại các văn bản tố tụng nêu trên đều có chữ ký và dấu vân tay của ông Nguyễn Văn B nhưng không thể hiện nội dung ghi nhận của bà Nguyễn Thị N là có đọc lại toàn bộ nội dung trong biên bản, quyết định của Tòa án cho ông Nguyễn Văn B nghe, nghĩa là bà Nguyễn Thị N chỉ ký tên do là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Ngoài ra, trong Thông báo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 28/10/2019 (BL678) chỉ có chữ ký và dấu vân tay của ông Nguyễn Văn B nhưng không có mặt của bà Nguyễn Thị N. Do đó, chấp nhận lời trình bày của ông Huỳnh KT – Luật sư về chỉ định người giám hộ theo pháp luật qui định nhằm đảm bảo quyền lợi cho ông Nguyễn Văn B vì bà Nguyễn Thị N thừa nhận tại phiên tòa là không biết đọc, biết viết như ông Nguyễn Ngọc P nêu.

[5] Cấp sơ thẩm xét Đơn yêu cầu độc lập gửi ngày 09/3/2017 (BL504), Đơn kháng cáo gửi ngày 28/10/2019 (BL677) có chữ ký và dấu vân tay của ông Nguyễn Văn B nên ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm (BL505); phúc thẩm (BL678) kể cả phần tuyên ông Nguyễn Văn B chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và liên đới với bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc P chịu tiền án phí 300.000 đồng là không phù hợp theo điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội do ông Nguyễn Văn B là người khuyết tật thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí kể cả số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm, phúc thẩm hay số tiền án phí dân sự sơ thẩm của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc P liên đới phải chịu 300.000 đồng là không có căn cứ, bởi theo qui định: "Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; …".

[6] Cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết triệt để đối với các khoản tiền thể hiện qua các bản án, quyết định của Tòa án ND các cấp nêu trên như sau:

[6.1] Về số tiền chịu án phí dân sự phúc thẩm là 200.000 đồng của bà Nguyễn Thị E được trừ vào số tiền tạm nộp tại Biên lai thu số 039934 ngày 22/11/2010 (BL243) của Chi cục Thi hành án dân sự (viết tắt Chi cục THADS) quận 12 theo Bản án số 602/2011/DS-PT ngày 27/5/2011 (BL298) đã bị hủy bởi Quyết định giám đốc thẩm số 293/2014/DS-GĐT ngày 01/8/2014 (BL337).

[6.2] Về hoàn trả số tiền tạm nộp án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Văn

A tại Biên lai thu số 06718 ngày 22/10/2015 của Chi cục THADS quận X (BL417) do không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 93/2016/QĐDS-PT ngày 15/01/2016 (BL467).

[6.3] Về số tiền của ông Lê Văn A tạm nộp chi phí đo vẽ 4.106.410 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng (viết tắt Hóa đơn GTGT) số 024604 ngày 18/8/2016 của Trung tâm đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H (BL544) và phí dịch vụ thẩm định giá căn nhà số 3/8 là 9.900.000 đồng theo Hóa đơn GTGT số 06208 ngày 01/12/2016 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đông Á (BL545).

[6.4] Về số tiền của bà Nguyễn Thị E chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.000.000 đồng theo Bản án số 295/2010/DSST ngày 16/11/2010 (BL237) tuyên đã phát sinh hiệu lực bởi Bản án số 602/2011/DS-PT ngày 27/5/2011 (BL298). Tại giai đoạn thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị E đã nộp đủ số tiền này thì phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn B (là con) do cấp sơ thẩm tuyên án phí dân sự sơ thẩm chỉ chịu 300.000 đồng hoặc được miễn nộp án phí như đã nêu trên.

[7] Tại phần nhận định của bản án ghi nhận ý kiến của nguyên đơn về không yêu cầu giải quyết đối với phần đất khuôn viên của căn nhà số 3/8 có diện tích khoảng 80,6m^2 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hai bên mua bán ký hợp đồng ngày 21/6/2005 nhưng không có công chứng (BL659) cũng như lời trình bày của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn Q, bà Lê Thị Th đều không yêu cầu xem xét trong vụ án này nên phải tuyên trong quyết định của bản án, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm cả phần trình bày của ông Lê Danh S vì không nêu trong phần nhận định của bản án.

[8] Từ sự phân tích trên, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho ông Nguyễn Văn B. Mặt khác, cấp sơ thẩm cần lưu ý trong việc giải quyết theo đơn khởi kiện của nguyên đơn còn có liên quan đến Hợp đồng MBN và đất ký bằng giấy tay ngày 21/5/2006 (BL204) của ông Lê Văn A với bà Nguyễn Thị E đối với phần diện tích chuyển nhượng 194m^2 với giá 290 triệu đồng mà nguyên đơn đã giao cho bà Nguyễn Thị E số tiền 150 triệu đồng như ông Nguyễn Đăng T là người viết hợp đồng này trình bày (BL162). Hợp đồng MBN số 05925/HĐ-MBN (BL123) và hợp đồng nêu trên có tính liên kết nhau về đối tượng mua bán là căn nhà số 3/8 nhưng chênh lệch giá chuyển nhượng theo diện tích chuyển nhượng và cả số tiền thực nhận của việc chuyển nhượng nên cần phải đánh giá đúng bản chất của hai hợp đồng để tránh việc giải quyết thiếu sót làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn.

[9] Hoàn trả cho hộ ông Nguyễn Văn B tổng số tiền tạm nộp án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc P:

Hủy Bản án số 704/2019/DS-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận X, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự:

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc P tổng số tiền tạm nộp án phí phúc thẩm là 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu số 0107692 ngày 25/10/2019, số 107698 và số 107699 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận X, Thành phố H.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận X, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận X, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trần Mỹ Cúc